

Biểu mẫu 10*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)***UBND QUẬN PHÚ NHUẬN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TRƯỜNG THCS ĐỘC LẬP****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông****Năm học 2023-2024.**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1294	393	304	229	368
Theo thông tư 22						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	827 (63.91%)	345 (87.79%)	280 (92.11%)	202 (88.21%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	87 (6.72%)	42 (10.69%)	23 (7.57%)	22 (9.61%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 (0,7%)	4 (1.02%)	1 (0.33%)	4 (1.75%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,23%)	2 (0.51%)	0 (0%)	1 (0.44%)	
Theo thông tư 58						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	304 (23.49%)				304 (23.49%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	55 (4.25%)				55 (4.25%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	9 (0,7%)				9 (0,7%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1294	393	304	229	368
Theo thông tư 22						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	424 (45.79%)	176 (44.78%)	148 (48.68%)	100 (43.67%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	316 (34.13%)	134 (34.1%)	94 (30.92%)	88 (38.43%)	

3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	175 (18.9%)	79 (20.1%)	56 (18.42%)	40 (17.47%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11 (1.19)	4 (1.02%)	6 (1.97%)	1 (0.44%)	
Theo thông tư 58						
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	135 (36.68%)				135 (36.68%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	121 (32.88%)				121 (32.88%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	112 (30.43%)				112 (30.43%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1294	393	304	229	368
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1286 (99.38%)	389 (98.98%)	301 (99.01%)	228 (99.56%)	368 (100%)
Theo thông tư 22						
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	128 (13.82%)	49 (12.47%)	46 (15.13%)	33 (14.41%)	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	290 (31.32%)	124 (31.55%)	100 (32.89%)	66 (28.82%)	
Theo thông tư 58						
	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	135 (36.68%)			154 (40.21%)	118 (42.29%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	116 (31.52%)			130 (33.94%)	90 (32.26%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	8 (0.62%)	2 (0.51%)	6 (1.97%)	0 (0%)	0 (0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	4 (1.02%)	3 (0.98%)	1 (0.44%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	15/56 (1.15%/4.33%)	0/18	7/11	4/11	4/16
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		/	/	/	/

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	/	/	/	/
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	11	/	/	/	/
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	00	/	/	/	/
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	368	/	/	/	368
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	368	/	/	/	368
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	135 (36.68%)	/	/	/	135 (36.68%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	121 (32.88%)	/	/	/	121 (32.88%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	112 (30.43%)	/	/	/	112 (30.43%)
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	705/589	213/180	166/138	123/106	203/165
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	27	9	6	4	8

Phú Nhuận , ngày 10 tháng 6 năm 2024.

Thủ trưởng đơn vị